

Số: 321 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12/TTr-SXD ngày 28/3/2024 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh được công bố kèm theo Quyết định này; tham mưu điều chỉnh đơn giá nhân công khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường có sự biến động, đảm bảo không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định và phù hợp khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân do Bộ Xây dựng công bố tại Bảng 4.2 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2024 và thay thế Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và đơn vị trực thuộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài PT-TH tỉnh Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/C;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 269).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 321 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2024
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*



I. Thuyết minh đơn giá nhân công xây dựng

- Danh mục nhóm nhân công xây dựng, công tác xây dựng và hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng theo Bảng 4.1, Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Bổ sung cấp hệ số cấp bậc nhóm nhân công thợ lặn cấp I

Nhóm nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân	H ⁱ _{CB}	
		1	2
Thợ lặn cấp I	1.5	1	1,13

- Toàn tỉnh chia làm 04 khu vực:

Ký hiệu	Tên khu vực	Huyện, thị xã, thành phố
KV1	Khu vực 1	Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh
KV2	Khu vực 2	Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy)
KV3	Khu vực 3	Các xã: Sơn Trà, Hương Trà, Trà Tây, Trà Thanh, Trà Phong, Trà Xinh thuộc huyện Trà Bồng
KV4	Khu vực 4	Huyện Lý Sơn

Ghi chú: Khu vực 1 thuộc Vùng III, các Khu vực 2,3,4 thuộc Vùng IV theo quy định của Chính phủ.

- Quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng theo công thức sau:

$$G_{\text{NCĐM}}^i = \frac{G_{\text{NCXD}}^j \times H_{\text{CB}}^i}{H_{\text{CB}}^j}$$

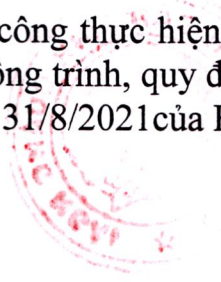
Trong đó:

$G_{\text{NCĐM}}^i$: đơn giá nhân công xây dựng thực hiện một công tác xây dựng thứ i có hao phí định mức công bố trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình (đồng/công);

G_{NCXD}^j : đơn giá nhân công xây dựng của một nhân công trong nhóm công tác xây dựng thứ j được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố;

H_{CB}^j : hệ số cấp bậc bình quân của nhóm nhân công xây dựng thứ j, quy định tại Bảng 4.3 của Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

H_{CB}^i : hệ số cấp bậc của nhân công thực hiện công tác i có cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình, quy định tại Bảng 4.3 của Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.



II. Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: đồng/ngày

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đồng)			
						Vùng III	Vùng IV	Vùng IV	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
I	Nhóm nhân công xây dựng								
1	Nhóm I								
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	250.800	238.900	265.200	286.700
2	Nhóm II								
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	255.300	243.100	269.800	291.700
3	Nhóm III								
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	259.900	247.500	274.700	297.000

4	Nhóm IV									
	Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	255.700	243.500	270.300	292.200	
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2/4	1,18	công	263.300	250.800	278.400	301.000	
II	Nhóm nhân công khác									
2.1	Vận hành tàu, thuyền									
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó									
	Thuyền trưởng, thuyền phó		1,5/2	1,03	công	399.000	380.000	421.800	456.000	
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện									
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		2/4	1,13	công	318.300	303.100	336.400	363.700	
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông									
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông		1,5/2	1,03	công	349.800	333.100	369.700	399.700	
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển									
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển		1,5/2	1,02	công	394.800	376.000	417.400	451.200	
2.2	Thợ lặn									
	Thợ lặn		2/4	1,10	công	553.600	527.200	585.200	632.600	
	Thợ lặn cấp I		1,5/2	1,065	công	569.400	542.300	602.000	650.800	
2.3	Kỹ sư									

	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm		4/8	1,40	công	312.300	297.400	297.400	297.400
2.4	Nghệ nhân								
	Nghệ nhân		1,5/2	1,04	công	527.000	502.000	502.000	502.000